CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN
Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN
DN: C=VN, L=BÌNH THUẬN, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:3400382278, E=TOANNN1@YAHOO.COM.VN
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2022-03-30 14:14:39
Foxit PhantomPDF Version: 9.0.1

CTCP DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 32/22/ABS-CBTT/QHNĐT	*Bình Thuận, ngày 30 tháng 03 năm 2022*

CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ

CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC

Kính gửi:
- **Ủy ban Chứng khoán Nhà nước**
- **Sở Giao dịch chứng khoán TP Hồ Chí Minh**

- Tên tổ chức: Công ty cổ phần Dịch vụ Nông nghiệp Bình Thuận
- Mã CK: ABS
- Địa chỉ trụ sở chính: Số 03 Nguyễn Du, phường Đức Thắng, thành phố Phan Thiết, tỉnh Bình Thuận.
- Điện thoại : 84 2523 721 555
- Fax : 84 2523 722 622
- Người thực hiện công bố thông tin: Bà Trần Thị Hường- Chức vụ: Giám đốc Công ty Cổ phần Dịch vụ Nông nghiệp Bình Thuận (Theo giấy ủy quyền thực hiện công bố thông tin số 21/21/UQ-ABS ngày 04/12/2021)
- Loại thông tin công bố:

☐ 24 giờ ☐ 72 giờ ☐ Bất thường ☐ Theo yêu cầu ☒ Định kỳ

Nội dung thông tin công bố:

Công ty cổ phần Dịch vụ Nông nghiệp Bình Thuận công bố về Báo cáo tài chính năm 2021 của Công ty cổ phần Dịch vụ Nông nghiệp Bình Thuận và công văn giải trình về việc chênh lệch lợi nhuận.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 30/03/2022 tại đường dẫn : http://www.bitagco.com/.

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./.

/Tài liệu đính kèm:

- Báo cáo tài chính năm 2021 và giải trình về việc chênh lệch lợi nhuận của Công ty cổ phần Dịch vụ Nông nghiệp Bình Thuận.

NGƯỜI CÔNG BỐ THÔNG TIN

M.S.D.N: 3400382278 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN
TP. PHAN THIẾT - T. BÌNH THUẬN

TRẦN THỊ HƯỜNG

Nơi nhận:

- *Như kính gửi;*
- *Lưu: Phòng QHNĐT; HCNS./.*

BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2021

CÔNG TY CP DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán Nhân Tâm Việt

MỤC LỤC

		Trang
1.	Báo cáo của Hội đồng Quản trị	2 – 5
2.	Báo cáo kiểm toán độc lập	6 – 7
	Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	
3.	Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	8 – 9
4.	Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2021	10
5.	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ năm 2021	11 – 12
6.	Thuyết minh Báo cáo tài chính năm 2021	13 – 52

****

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Dịch vụ Nông nghiệp Bình Thuận trình bày Báo cáo này cùng các Báo cáo tài chính cho niên độ kế toán 2021 của Công ty.

KHÁI QUÁT VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Dịch vụ Nông nghiệp Bình Thuận (sau đây viết tắt là "Công ty") hoạt động theo **Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần** do Phòng đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Thuận cấp. Mã số doanh nghiệp **3400382278,** đăng ký lần đầu ngày 11 tháng 5 năm 2004, đăng ký thay đổi lần thứ 21 ngày 18 tháng 02 năm 2021 để bổ sung vốn điều lệ.

Vốn điều lệ	**:**	**800.000.000.000 Đồng**
Mệnh giá cổ phiếu	:	10.000 Đồng/Cổ phiếu
Mã chứng khoán	:	ABS
Lĩnh vực hoạt động kinh doanh:		Sản xuất, Thương mại và Dịch vụ

Trụ sở chính

Địa chỉ	:	Số 3 Nguyễn Du, Phường Đức Thắng, TP. Phan Thiết, Tỉnh Bình Thuận
Điện thoại	:	(84-252) 3816 113 – 3721 999
Fax	:	(84-252) 3814 599 – 3722 622
Mã số DN	:	**3 4 0 0 3 8 2 2 7 8**
Email	:	dvnnbinhthuan@gmail.com
Website	:	www.bitagco.com

* Hệ thống các Đơn vị kinh doanh phụ thuộc và trực thuộc; Công ty liên doanh liên kết được trình bày tại Mục I của Thuyết minh Báo cáo tài chính.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT, BAN KIỂM TOÁN NỘI BỘ VÀ BAN GIÁM ĐỐC CÔNG TY

Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc của Công ty cho đến thời điểm lập Báo cáo này như sau:

Hội đồng Quản trị

1.	Ông	Trần Văn Mười	Chủ tịch - Người đại diện theo pháp luật của Công ty
2.	Ông	Đinh Quang Sáng	Phó Chủ tịch
3.	Bà	Vũ Thị Hải	Thành viên độc lập
4.	Ông	Mai Quốc Hưng	Thành viên
5.	Bà	Trần Thị Hiền	Thành viên – Bổ nhiệm từ ngày 24/4/2021
6.	Ông	Phạm Mạnh Hùng	Thành viên – Miễn nhiệm từ ngày 24/4/2021

Ban Kiểm soát

1.	Bà	Trương Thùy Linh	Trưởng Ban
2.	Bà	Mai Thị Thanh Hải	Thành viên
3.	Bà	Nguyễn Thị Cuối	Thành viên – Bổ nhiệm từ ngày 24/4/2021
4.	Bà	Đào Thị Kim Lương	Thành viên – Miễn nhiệm từ ngày 24/4/2021

Ban Kiểm toán nội bộ

1.	Bà	Trần Thị Hiền	Trưởng Ban
2.	Ông	Phạm Văn Hùng	Thành viên

Ban Giám đốc

			Chức vụ	**Ngày bổ nhiệm**	**Ngày miễn nhiệm**
1.	Bà	Trần Thị Hường	Giám đốc	từ ngày 04/12/2021	
			Phó Giám đốc	từ ngày 22/02/2021	từ ngày 04/12/2021
2.	Ông	Nguyễn Nhật Huy	Giám đốc	từ ngày 02/01/2021	từ ngày 04/12/2021
3.	Ông	Hoàng Văn Hồng	Phó Giám đốc	từ ngày 04/08/2020	
4.	Ông	Đỗ Viết Hà	Phó Giám đốc	từ ngày 04/12/2021	

Kế toán trưởng

Ông Nguyễn Văn Thủy

Tại văn bản Ủy quyền số 20/21/UQ-ABS ngày 04/12/2021, Ông Trần Văn Mười - Chủ tịch Hội đồng Quản trị - Người đại diện theo pháp luật của Công ty đã ủy quyền Bà Trần Thị Hường – Giám đốc Công ty phê duyệt toàn bộ các văn bản tài chính – kế toán, Báo cáo tài chính, các hợp đồng mua bán của Công ty từ ngày 04/12/2021 đến khi có văn bản uỷ quyền khác thay thế hoặc thông báo thu hồi uỷ quyền này.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán Nhân Tâm Việt thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính niên độ kế toán này.

TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH VÀ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Tình hình tài chính tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho niên độ kế toán 2021 của Công ty Cổ phần Dịch vụ nông nghiệp Bình Thuận, được trình bày trong Báo cáo tài chính đính kèm từ trang 08 đến trang 52.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Theo Chuẩn mực kế toán số 21 - Trình bày Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập các Báo cáo tài chính này. Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

* Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc của Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu;
* Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
* Thực hiện các phán đoán và các ước tính hợp lý và thận trọng;
* Công bố các Chuẩn mực kế toán phải tuân theo trong các vấn đề trọng yếu được công bố và giải trình trong các Báo cáo tài chính;
* Lập các Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng, các sổ kế toán thích hợp đã được lưu giữ đầy đủ, Báo cáo tài chính kèm theo đã được lập một cách đúng đắn, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho niên độ kế toán 2021, đồng thời phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm bảo vệ an toàn tài sản của Công ty và đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện hành vi gian lận cũng như vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán có hiệu lực từ ngày 01/01/2021.

PHÊ DUYỆT CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Hội đồng Quản trị Công ty đã phê duyệt các Báo cáo tài chính kèm theo, các Báo cáo này đã được lập một cách đúng đắn, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho niên độ kế toán kết thúc cùng ngày của Công ty, đồng thời phù hợp với các Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt Công ty

Giám đốc - Trần Thị Hường

Thành phố Phan Thiết, ngày 30 tháng 3 năm 2022

Theo văn bản ủy quyền số 20/21/UQ-ABS ngày 04/12/2021 của Ông Trần Văn Mười – Người đại diện theo pháp luật của Công ty

Số: 2607.01.02/2022/BCTC-NVT3

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

KÍNH GỬI: HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Dịch vụ Nông nghiệp Bình Thuận được lập ngày 30 tháng 03 năm 2022, từ trang 08 đến trang 52, bao gồm Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính cho niên độ kế toán kết thúc cùng ngày.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của

Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Dịch vụ Nông nghiệp Bình Thuận tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho niên độ kế toán kết thúc cùng ngày.

Báo cáo đã được trình bày phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 3 năm 2022

Công ty TNHH Kiểm toán Nhân Tâm Việt

M.S.D.N: 0102038482 - C.T.T.N.H.H
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN KIỂM TOÁN NHÂN TÂM VIỆT
Q. ĐỐNG ĐA - T.P HÀ NỘI

Giám đốc – Võ Công Tuấn	**Kiểm toán viên – Nguyễn Thị Huyền Trang**
Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán	*Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán*
Số: 0486-2018-124-1	*Số : 4287-2018-124-1*

CÔNG TY CP DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

ĐVT: Đồng

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**1.282.110.103.493**	**864.484.779.287**
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**		**3.143.094.202**	**2.555.336.789**
111	1. Tiền	V.1	3.143.094.202	2.555.336.789
120	**II. Đầu tư tài chính ngắn hạn**		**340.200.000.000**	**-**
121	1. Chứng khoán kinh doanh	V.2	340.200.000.000	-
130	**III. Các khoản phải thu ngắn hạn**		**917.672.393.436**	**855.987.302.605**
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	V.3	882.242.711.216	826.811.965.261
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	V.4	24.856.769.260	18.579.175.360
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	V.5	18.655.541.713	18.989.181.452
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	V.6	(8.143.163.775)	(8.416.013.760)
139	5. Tài sản thiếu chờ xử lý	V.7	60.535.022	22.994.292
140	**IV. Hàng tồn kho**		**20.203.291.172**	**5.245.755.627**
141	1. Hàng tồn kho	V.8	20.239.253.941	5.691.889.027
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	V.8	(35.962.769)	(446.133.400)
150	**V. Tài sản ngắn hạn khác**		**891.324.683**	**696.384.266**
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	V.9	359.316.042	376.549.815
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	V.10	532.008.641	319.834.451
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**310.841.644.576**	**305.610.994.498**
210	**I. Các khoản phải thu dài hạn**		**221.400.000.000**	**221.400.000.000**
216	1. Phải thu dài hạn khác	V.11	221.400.000.000	221.400.000.000
220	**II. Tài sản cố định**		**13.009.863.399**	**15.264.673.504**
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.12	4.258.336.232	6.219.232.817
222	- *Nguyên giá*		*11.935.099.581*	*14.312.650.799*
223	- *Giá trị hao mòn lũy kế*		*(7.676.763.349)*	*(8.093.417.982)*
227	2. Tài sản cố định vô hình	V.13	8.751.527.167	9.045.440.687
228	- *Nguyên giá*		*11.811.046.164*	*11.811.046.164*
229	- *Giá trị hao mòn lũy kế*		*(3.059.518.997)*	*(2.765.605.477)*
230	**III. Bất động sản đầu tư**		**7.637.000.000**	**-**
231	- *Nguyên giá*	V.14	*7.637.000.000*	-
232	- *Giá trị hao mòn lũy kế*		-	-
240	**IV. Tài sản dở dang dài hạn**		-	-
250	**V. Đầu tư tài chính dài hạn**		**68.000.000.000**	**68.000.000.000**
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	V.15	-	68.000.000.000
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	V.16	68.000.000.000	-
260	**VI. Tài sản dài hạn khác**		**794.781.177**	**946.320.994**
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.17	794.781.177	946.320.994
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**1.592.951.748.069**	**1.170.095.773.785**

CÔNG TY CP DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN
Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ (tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**666.547.625.424**	**734.809.510.387**
310	**I. Nợ ngắn hạn**		**666.155.125.424**	**734.517.010.387**
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	V.18	158.124.994.084	358.201.385.381
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	V.19	13.186.672.000	96.778.900
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.20	16.770.921.055	14.692.751.703
314	4. Phải trả người lao động	V.21	364.963.624	813.774.020
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	V.22	1.036.428.778	361.373.351
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	V.23	1.511.254.379	1.086.357.406
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	V.24	471.311.583.000	357.613.530.750
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	V.25	3.848.308.504	1.651.058.876
330	**II. Nợ dài hạn**		**392.500.000**	**292.500.000**
337	1. Phải trả dài hạn khác	V.26	392.500.000	292.500.000
400	**D VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**926.404.122.645**	**435.286.263.398**
410	**I. Vốn chủ sở hữu**	V.27	**926.404.122.645**	**435.286.263.398**
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu	V.27.1	800.000.000.000	374.398.730.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần	V.27.2	42.560.127.000	-
418	3. Quỹ đầu tư phát triển	V.27.3	59.516.176	59.516.176
421	4. Lợi nhuận sau thuế (LNST) chưa phân	V.27.4	83.784.479.469	60.828.017.222
421a	- *LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ*		*18.432.533.849*	*12.918.349.748*
421b	- *LNST chưa phân phối kỳ này*		*65.351.945.620*	*47.909.667.474*
430	**II. Nguồn kinh phí**		-	-
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**1.592.951.748.069**	**1.170.095.773.785**

Thành phố Phan Thiết, ngày 30 tháng 3 năm 2022

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc (*)
Nguyễn Thị Kim Hậu	Nguyễn Văn Thuỷ	Trần Thị Hường

(*) *Theo văn bản ủy quyền số 20/21/UQ-ABS ngày 04/12/2021 của Ông Trần Văn Mười – Người đại diện theo pháp luật của Công ty.*

CÔNG TY CP DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2021

ĐVT: Đồng

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	VI.28	**1.198.699.189.061**	**1.103.996.073.104**
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	VI.29	47.120.000	32.642.447
10	**3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**1.198.652.069.061**	**1.103.963.430.657**
11	4. Giá vốn hàng bán	VI.30	1.140.220.607.026	1.019.980.066.851
20	**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**58.431.462.035**	**83.983.363.806**
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.31	72.853.683.993	339.707.902
22	7. Chi phí tài chính	VI.32	33.498.921.727	8.135.932.745
23	*Trong đó: Chi phí lãi vay*		*33.363.592.601*	*8.135.932.745*
25	8. Chi phí bán hàng	VI.33	6.787.143.285	8.044.270.063
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI.34	8.972.183.476	9.014.558.649
30	**10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**82.026.897.540**	**59.128.310.251**
31	11. Thu nhập khác	VI.35	1.660.019.192	1.522.132.638
32	12. Chi phí khác	VI.36	1.698.162.837	503.722.134
40	**13. Lợi nhuận khác**		**(38.143.645)**	**1.018.410.504**
50	**14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**81.988.753.895**	**60.146.720.755**
51	15. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành	VI.37	16.636.808.275	12.237.053.281
60	**16. Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp**		**65.351.945.620**	**47.909.667.474**
70	**17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	VI.38	**788**	**1.216**
71	18. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	VI.38	788	1.216

Thành phố Phan Thiết, ngày 30 tháng 3 năm 2022

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc (*)
Nguyễn Thị Kim Hậu	Nguyễn Văn Thuỷ	Trần Thị Hường

(*) *Theo văn bản ủy quyền số 20/21/UQ-ABS ngày 04/12/2021 của Ông Trần Văn Mười – Người đại diện theo pháp luật của Công ty.*

CÔNG TY CP DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm 2021

ĐVT: Đồng

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		1.263.128.914.116	562.846.096.612
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(1.762.265.684.794)	(808.334.480.282)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(7.742.649.657)	(6.725.676.970)
04	4. Tiền lãi vay đã trả		(33.444.140.979)	(7.857.912.894)
05	5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	V.20	(12.237.053.281)	(9.307.378.692)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		14.212.967.843	11.796.094.936
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(24.458.076.495)	(14.810.272.284)
20	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh**		**(562.805.723.247)**	**(272.393.529.574)**
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(51.923.097.100)	(65.000.000)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		73.388.709.700	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	-
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	9.539.484.645
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	V.2	-	-
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	VI.31	22.218.660	7.418.074.541
30	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư**		**21.487.831.260**	**16.892.559.186**

ĐVT: Đồng

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH		468.161.397.000	-
33	2. Tiền thu từ đi vay	V.24	969.500.451.000	594.520.375.923
34	3. Tiền trả nợ gốc vay	V.24	(855.802.398.750)	(323.883.464.173)
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(39.953.271.875)	(14.371.072.500)
40	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính**		**541.906.177.375**	**256.265.839.250**
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong năm**		**588.285.388**	**764.868.862**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu năm**	V.1	**2.555.336.789**	**1.790.467.927**
61	- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(527.975)	-
70	**Tiền và tương đương tiền cuối năm**	V.1	**3.143.094.202**	**2.555.336.789**

Thành phố Phan Thiết, ngày 30 tháng 3 năm 2022

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc (*)
Nguyễn Thị Kim Hậu	Nguyễn Văn Thuỷ	Trần Thị Hường

(*) *Theo văn bản ủy quyền số 20/21/UQ-ABS ngày 04/12/2021 của Ông Trần Văn Mười – Người đại diện theo pháp luật của Công ty.*

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

NĂM 2021

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và không thể tách rời các Báo cáo tài chính cho niên độ kế toán 2021 của Công ty CP Dịch Vụ Nông Nghiệp Bình Thuận, sau đây viết tắt là "Công ty".

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Hình thức sở hữu vốn : Công ty cổ phần

Lĩnh vực kinh doanh : Sản xuất, Thương mại và Dịch vụ

Ngành nghề kinh doanh :

Công ty đăng ký các hoạt động kinh doanh sau:

- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp;
- Bán buôn xăng dầu và các sản phẩm khác liên quan;
- Xây dựng nhà các loại; Chuẩn bị mặt bằng; Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác; Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác; Bán mô tô, xe máy;
- Điều hành tua du lịch; Đại lý du lịch;
- Cho thuê xe có động cơ;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
- Bán buôn nông sản nguyên liệu; bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Sản xuất nước khoáng, nước tinh khiết đóng chai;
- Tư vấn, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất;
- Trồng rừng, chăm sóc rừng và ươm giống cây lâm nghiệp; Khai thác gỗ;

- Sản xuất phân bón (trừ sản xuất thuốc bảo vệ thực vật);
- Kinh doanh xuất nhập khẩu ủy thác.
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét.
- Bán buôn đồ uống nước giải khát, bia, rượu.
- Nhận và chăm sóc cây giống lâu năm
- Bán buôn lương thực, thực phẩm
- Dịch vụ đồ uống: quán rượu , bia, quầy bar, quán cà phê, giải khát
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động: kinh doanh nhà hàng
- Dịch vụ lưu trú ngắn hạn: kinh doanh khách sạn

Đối với những ngành nghề kinh doanh có điều kiện: doanh nghiệp chỉ hoạt động khi đáp ứng đầy đủ các điều kiện hoạt động theo đúng quy định của pháp luật.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Đặc điểm hoạt động kinh doanh trong niên độ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính.

- Trong năm, Công ty đã phát hành thành công 42.560.127 cổ phiếu để tăng Vốn điều lệ theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2020 số 02/20/NQ/ĐHĐCĐ-ABS ngày 10 tháng 5 năm 2020. Vốn điều lệ của Công ty sau khi tăng là 800.000.000.000 Đồng.
- Từ tháng 9/2021 đến tháng 12/2021 Công ty đã chuyển nhượng 8.100.000 Cổ phần của Công ty Cổ phần VCD Riverbank, hoạt động này đã mang về khoản lãi là 72.820.000.000 Đồng.
- Doanh thu năm 2021 tăng 9%, tương ứng với mức tăng trên 94,7 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước. Cụ thể, trong năm 2021 doanh thu bán phân bón các loại tăng trên 161,4 tỷ đồng; doanh thu bán xăng, dầu, nhớt các lại tăng trên 21,8 tỷ đồng; ngược lại, doanh thu bán thực phẩm đông lạnh giảm trên 54,9 tỷ đồng; doanh thu kinh doanh bất sản động giảm trên 33,4 tỷ đồng.
- So với cùng kỳ năm trước thì trong năm 2021 ở mảng kinh doanh phân bón công ty đã có thêm 03 khách hàng lớn là Công ty Cổ phần Quốc tế MêKông Plaza; Công ty Cổ phần đầu tư phát triển đô thị Smart Eco City và Công ty Cổ phần đầu tư MCD. Tổng doanh thu 03 khách hàng này đem lại là trên 874,7 tỷ đồng.

- Mảng kinh doanh bất động sản là mảng kinh doanh mới của công ty bắt đầu từ tháng 12/2020. Trong năm 2021, kinh doanh bất động sản đã đóng góp thêm hơn 17,6 tỷ đồng vào sự tăng trưởng của doanh thu so với cùng kỳ năm trước.
- Theo hướng dẫn tại khoản a, mục 1, Điều 10 của Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014: "Quyền kiểm soát của công ty mẹ chỉ là tạm thời vì công ty con này chỉ được mua và nắm giữ cho mục đích bán lại trong thời gian không quá 12 tháng" nên Công ty không lập báo cáo tài chính hợp nhất cho niên độ kế toán này.

Cấu trúc Công ty

- ***Hệ thống Chi nhánh, Cửa hàng***

Hệ thống các Chi nhánh hạch toán phụ thuộc, hoạt động theo ủy quyền của Công ty và các đơn vị kinh doanh trực thuộc bao gồm:

	Tên đơn vị kinh doanh	Địa chỉ	Mã số chi nhánh/ Cửa hàng	Lĩnh vực kinh doanh
1.	*Chi nhánh kinh doanh vật tư Nông nghiệp I*	Khu phố Phú Trường, Thị trấn Phú Long, Huyện Hàm Thuận Bắc, Tỉnh Bình Thuận.	**3400382278**	Phân bón, Vật tư nông nghiệp
2.	*Chi nhánh kinh doanh vật tư Nông nghiệp II*	Thôn Phú Sum, xã Hàm Mỹ, Huyện Hàm Thuận Nam, Tỉnh Bình Thuận.	**3400382278**	Phân bón, Vật tư nông nghiệp
3.	*Chi nhánh kinh doanh vật tư Nông nghiệp III*	Thôn 1, Thị trấn Võ Xu, Huyện Đức Linh, Tỉnh Bình Thuận.	**3400382278**	Phân bón, Vật tư nông nghiệp
4.	*Chi nhánh kinh doanh vật tư Nông nghiệp IV*	Số 92 Thôn Bình Thủy, Xã Phan Rí Thành, Huyện Bắc Bình, Tỉnh Bình Thuận.	**3400382278**	Phân bón, Vật tư nông nghiệp
5.	*Chi nhánh tại Tỉnh Ninh Thuận*	Số 388/1, Đường 21/8, Phường Phước Mỹ, TP. Phan Rang - Tháp Chàm, Tỉnh Ninh Thuận.	**3400382278 - 007**	Phân bón, Vật tư nông nghiệp

	Tên đơn vị kinh doanh	Địa chỉ	Mã số chi nhánh/ Cửa hàng	Lĩnh vực kinh doanh
6.	*Chi nhánh tại Tỉnh Phú Yên*	Thôn Phước Lộc, Xã Hòa Thành, Huyện Đông Hòa, Tỉnh Phú Yên.	**3400382278 - 008**	Phân bón, Vật tư nông nghiệp
7.	*Chi nhánh tại Tỉnh Bình Định*	Số 85, Đường Hoàng Văn Thụ, P. Quang Trung, TP. Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định.	**3400382278 - 009**	Phân bón, Vật tư nông nghiệp
8.	*Chi nhánh tại Tỉnh Long An*	Cụm công nghiệp Long Định, Ấp 4, Xã Long Định, Huyện Cần Đước, Tỉnh Long An.	**3400382278 - 010**	Phân bón, Vật tư nông nghiệp
9.	*Cửa hàng xăng dầu số 9*	Số 301, đường 19/4, Khu phố 2, Phường Xuân An, Thành Phố Phan Thiết, Tỉnh Bình Thuận.	**3400382278**	Bán lẻ xăng dầu, nhớt các loại
10.	*Cửa hàng xăng dầu Ngã Ba Gộp*	Thôn 3, Xã Hồng Sơn, Huyện Hàm Thuận Bắc, Tỉnh Bình Thuận.	**3400382278**	Bán lẻ xăng dầu, nhớt các loại
11.	*Cửa hàng xăng dầu Thuận Hòa*	Quốc Lộ 28, Thôn Dân Trí, Xã Thuận Hào, Huyện Hàm Thuận BẮc, Tỉnh Bình Thuận.	**3400382278**	Bán lẻ xăng dầu, nhớt các loại
12.	*Cửa hàng xăng dầu Km29*	Khu phố Lập Hòa, Thị trấn Thuận Nam, Huyện Hàm Thuận Nam, Tỉnh Bình Thuận.	**3400382278**	Bán lẻ xăng dầu, nhớt các loại
13.	*Cửa hàng xăng dầu Thắng Hải*	Thôn Thắng Hải, Xã Thắng Hải, Huyện Hàm Tân , Tỉnh Bình Thuận.	**3400382278**	Bán lẻ xăng dầu, nhớt các loại

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm

Từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán và lập Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính đã được lập và trình bày phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam có liên quan.

Hình thức sổ kế toán

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích theo nguyên tắc giá gốc (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại Quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

3. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được ghi nhận theo giá trị ghi trên hóa đơn, chứng từ gốc trừ dự phòng các khoản nợ phải thu khó đòi được ước tính dựa trên việc rà soát của Ban Giám đốc đối với tất cả các khoản còn chưa thu tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong niên độ kế toán.

Các khoản nợ phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản nợ phải thu.

4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp giá đích danh và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

5. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định (TSCĐ) hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận ngay vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số: 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013; Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 của Bộ Tài chính.

Số năm khấu hao của các nhóm TSCĐ hữu hình như sau:

Nhóm Tài sản cố định	Số năm
- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25
- Máy móc và thiết bị	08 - 10
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	10 - 20

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong niên độ kế toán

6. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình là tài sản không có hình thái vật chất nhưng xác định được giá trị, Công ty có khả năng kiểm soát nguồn lực và tính chắc chắn của lợi ích kinh tế trong tương lai, thông thường có nguồn gốc từ quyền pháp lý.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được Tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng. Thời gian tính khấu hao của

Tài sản cố định vô hình tối đa là 20 năm, trường hợp vượt 20 năm thì phải có bằng chứng tin cậy và xác định được.

TSCĐ vô hình của Công ty được thể hiện theo Nguyên giá trừ Hao mòn lũy kế; bao gồm :

❖ *Quyền sử dụng đất*

Quyền sử dụng đất (QSDĐ) được xác định là gồm có: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp, chi phí cho đền bù giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ (không bao gồm các chi phí xây dựng các công trình trên đất).

Chỉ trích khấu hao đối với QSDĐ xác định được thời hạn sử dụng; QSDĐ không xác định được thời gian sử dụng thì không trích khấu hao.

QSDĐ là tiền thuê đất Công ty trả một lần cho nhiều năm và được cấp Giấy chứng nhận QSDĐ. Quyền sử dụng đất này được khấu hao theo thời hạn thuê đất của từng lô đất.

❖ *Phần mềm máy vi tính*

Nguyên giá phần mềm máy vi tính được xác định là toàn bộ các chi phí thực tế mà Công ty đã bỏ ra để có các chương trình phần mềm trong trường hợp chương trình phần mềm là một bộ phận có thể tách rời với phần cứng có liên quan, thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn theo quy định của pháp luật về sở hữu trí tuệ.

Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng hữu ích là 5 năm.

7. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư (BĐSĐT) là cơ sở hạ tầng thuộc sở hữu của Công ty được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc chờ tăng giá để bán. Nguyên giá của BĐSĐT là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được BĐSĐT tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành.

Các chi phí liên quan đến BĐSĐT phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận vào chi phí, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho BĐSĐT tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Khi BĐSĐT được bán, nguyên giá được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh đều được hạch toán vào thu nhập hay chi phí.

Công ty không trích khấu hao đối với BĐSĐT nắm giữ chờ tăng giá. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy BĐSĐT bị giảm giá so với giá trị thị trường và khoản giảm giá được xác định một cách đáng tin cậy thì Công ty được đánh giá giảm nguyên giá BĐSĐT và ghi nhận khoản tổn thất vào giá vốn hàng bán (tương tự như việc lập dự phòng đối với hàng hóa bất động sản).

8. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối từ lợi nhuận sau thuế phát sinh sau ngày đầu tư được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

9. Đầu tư góp vốn vào Đơn vị khác

Là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư bị lỗ, ngoại trừ khoản lỗ mà Ban Giám đốc công ty đã dự đoán từ khi đầu tư.

10. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước là các chi phí thực tế đã phát sinh và có liên quan đến hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Trên Bảng Cân đối kế toán, chi phí trả trước được trình bày theo tiêu chí trả trước ngắn hạn và dài hạn. Chi phí trả trước ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được phân bổ vào chi phí dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý.

11. Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại theo tính chất kinh tế và phản ảnh theo giá gốc bao gồm:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hoá, dịch vụ;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hoá dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý. Trên Bảng Cân đối kế toán, các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản nợ phải trả.

12. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiên vốn hoá thì chi phí vay sẽ được vốn hoá và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

13. Chi phí phải trả

Là các khoản phải trả đã được dự tính và trích trước vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa trả do chưa đủ hồ sơ tài liệu để chi trả; chi phí lãi tiền vay trả sau...

Chi phí phải trả là nghĩa vụ nợ hiện tại, xác định được chắn chắn thời gian phải thanh toán, số sẽ phải trả và là một phần của các khoản phải trả thương mại hoặc phải trả khác.

14. Vốn chủ sở hữu

❖ ***Vốn góp của chủ sở hữu***

Được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông.

Vốn góp của chủ sở hữu được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu đồng thời được theo dõi chi tiết đối với cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết và cổ phiếu ưu đãi.

❖ ***Lợi nhuận chưa phân phối***

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ảnh trên bảng Cân đối kế toán là số lợi nhuận từ các hoạt động của công ty sau khi trừ (-) chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

❖ ***Trích lập các quỹ***

Quỹ đầu tư được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty, mức trích lập các quỹ được thực hiện theo Nghị quyết Đại hội cổ đông hàng năm.

15. Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

❖ ***Doanh thu bán hàng***

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi thỏa mãn tất cả 5 điều kiện sau:

a. Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa sang người mua;

b. Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hoặc kiểm soát hàng hóa;

c. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá, đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);

d. Công ty đã thu hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

e. Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

❖ *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi thỏa mãn tất cả 4 điều kiện sau:

a. Kết quả của giao dịch được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;

b. Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

c. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán;

Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ.

❖ *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

16. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại và hàng bán bị trả lại. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ phát sinh.

17. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ được ghi nhận đúng kỳ và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng, đảm bảo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

18. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp tính trên Thu nhập tính thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN hiện hành.

Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa cơ sở tính thuế và giá trị ghi sổ, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (tử số) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ kế toán (mẫu số).

20. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Công ty không trình bày Bộ phận báo cáo theo khu vực địa lý do không có sự khác biệt lớn về mức độ rủi ro và lợi ích kinh tế giữa các khu vực địa lý.

21. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch với các bên có liên quan trong niên độ kế toán được trình bày tại khoản 3, Mục **VII. – Thông tin khác** của Thuyết minh Báo cáo tài chính.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021

ĐVT: Đồng

		Số cuối năm	Số đầu năm
1.	**Tiền**		
-	Tiền mặt tại quỹ	157.833.531	58.299.424
-	Tiền gửi ngân hàng (*)	2.985.260.671	2.486.716.203
-	Tiền đang chuyển	-	10.321.162
	Cộng	**3.143.094.202**	**2.555.336.789**

(*) Tiền gửi ngân hàng có gốc ngoại tệ tại ngày 31/12/2021 là **USD 394.25** tương đương **8.871.590 Đồng.**

2. Đầu tư tài chính ngắn hạn **340.200.000.000** -

Là khoản đầu tư vào 32.400.000 cổ phần, chiếm 72% Vốn điều lệ của Công ty Cổ phần VCD Riverbank.

Khoản đầu tư nhằm mục đích kinh doanh được thông qua tại Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 11/21/NQ/ĐHĐCĐ-ABS ngày 24/4/2021 của Công ty.

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Công ty Cổ phần Quốc tế MeKong Plaza (*)	367.969.961.750	300.317.900.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Đô thị SMART Eco City	324.391.300.000	214.590.800.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng BIRA	103.658.411.360	87.874.196.360
- Công ty Cổ phần TM Tổng Hợp Toan Vân (**)	43.458.000.000	43.458.000.000
- CN Nhà máy Phân Bón Năm Sao (*)	18.763.403.800	71.020.149.500
- Five Star International Fertilizer (*)	7.798.174.398	8.236.131.916
- Công ty Cổ phần VICOM Việt Nam	4.954.906.000	31.867.526.000
- Công ty TNHH XNK Thực phẩm Tân Đại Phát	3.805.474.500	3.805.474.500
- Trần Thị Hoa	1.700.000.000	-
- Đinh Thị Sen (*)	-	21.643.591.000
- Nguyễn Viết Thắng (*)	-	22.157.655.400
- Kiều Thị Ngọc Trâm	-	11.708.393.300
- Công ty Cổ phần XNK Vật Tư Nông Nghiệp III (*)	-	2.807.000.000
- Công ty Cổ phần VTNN Vàm Cỏ Đông (*)	-	167.670.000
- Các đối tượng khác	5.743.079.408	7.157.477.285
Cộng	**882.242.711.216**	**826.811.965.261**

(*) Bên liên quan

(**) Nợ tồn động trên 1 năm.

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
- CN Nhà máy phân bón Năm Sao (*)	15.985.065.991	14.903.873.491
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Quốc tế Năm Sao (*)	5.264.601.400	-
- Công ty TNHH Sản xuất Thương mại và Dịch vụ Yên Mỹ	3.172.750.000	3.172.750.000
- Công ty TNHH Thương mại Bình Sơn	243.200.000	243.200.000
- Công ty Cổ phần Thiết kế xây dựng thương mại Trường Thành	61.000.000	61.000.000
- Công ty TNHH Giang Sơn Xanh	40.000.000	40.000.000
- Nguyễn Văn Ba	30.000.000	30.000.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Tư vấn Liên Minh	27.500.000	-
- Công ty Cổ phần Phân bón và Hoá chất Dầu khí Đông Nam Bộ	12.045.000	12.045.000
- Công ty Cổ phần Giống Cây Trồng Miền Nam (SSC)	9.000.000	-
- CN Công ty TNHH MTV Vật tư nông nghiệp Đồng Nai	8.000.000	8.000.000
- CN Công ty Cổ phần Bảo vệ thực vật An Giang	1.897.825	1.897.825
- Công ty TNHH Kiểm toán Nhân Tâm Việt	-	55.000.000
- Công ty Cổ phần Chứng Khoán Rồng Việt - CN. Hà Nội	-	44.000.000
- Các đối tượng khác	1.709.044	7.409.044
Cộng	**24.856.769.260**	**18.579.175.360**

(*) Bên liên quan

5. Phải thu ngắn hạn khác

▪	**Tạm ứng**	**69.000.590**	**91.458.659**
+	*Nguyễn Tăng Quỳnh Trang*	*39.100.000*	*13.000.000*
+	*Phan Duy Thanh*	*13.500.000*	-
+	*Huỳnh Văn Phú*	*5.000.000*	*5.000.000*
+	*Nguyễn Thị Mỹ Duyên*	*4.700.590*	*3.700.590*
+	*Bùi Xuân Hùng*	*2.000.000*	*2.000.000*
+	*Nguyễn Minh Hải*	-	*12.200.000*
+	*Phạm Mạnh Hùng*	-	*20.000.000*
+	*Phạm Văn Hùng*	-	*30.858.069*
+	*Các đối tượng khác*	*4.700.000*	*4.700.000*
▪	**Ký quỹ, ký cược**	**387.215.018**	**361.965.018**
+	*Công ty Cổ phần super phốt phát và Hoá chất Lâm Thao - Tiền cọc bán hàng theo vùng miền*	*200.000.000*	*200.000.000*
+	*Tiền cọc thuê nhà công vụ cho công nhân viên*	*140.400.000*	*133.900.000*
+	*Tiền ký quỹ của hàng Đức Linh*	*28.065.018*	*28.065.018*
+	*Trung tâm dịch vụ miền núi Bình Thuận - Tiền cọc đảm bảo hợp đồng bắp giống*	*18.750.000*	-
▪	**Phải thu khác**	**18.200.540.633**	**18.535.757.775**
+	*Chi nhánh Nhà máy phân bón Năm Sao (*)*	*16.063.474.455*	*15.960.015.955*
+	*Bành Thế Hưng*	*1.301.113.718*	*1.301.113.718*
+	*Dương Kim Tú*	*362.763.625*	*362.763.625*
+	*Nguyễn Thị Mỹ Linh*	*149.967.600*	*149.967.600*
+	*Nguyễn Văn Thu*	*62.101.691*	*62.101.691*
+	*Thu tiền hàng các Cửa hàng xăng dầu*	*45.770.294*	*205.519.709*
+	*Phạm Văn Chính*	-	*228.794.155*
+	*Các đối tượng khác*	*214.134.722*	*265.481.322*
	Tổng cộng	**18.655.541.713**	**18.989.181.452**

(*) Khoản phải thu Chi nhánh Nhà máy phân bón Năm Sao (bên lien quan) là tiền lãi được hưởng từ việc thanh toán trước hạn và chiết khấu thanh toán được hưởng, chi tiết như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
+ Lãi thanh toán trước hạn	10.044.287.077	10.044.287.077
+ Chiết khấu thanh toán	6.019.187.378	5.915.728.878
Cộng	**16.063.474.455**	**15.960.015.955**

6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
▪ Phải thu ngắn hạn của khách hàng				
+ Huỳnh Thị Trinh	220.985.000	(220.985.000)	220.985.000	(220.985.000)
+ Công ty TNHH TMDV Thành Đạt Phát	373.508.000	(373.508.000)	373.508.000	(373.508.000)
+ Công ty TNHH Yến Thương	231.600.000	(231.600.000)	231.600.000	(231.600.000)
+ Ngô Thị Mai Hoa - Dung Phụ	241.884.000	(241.884.000)	241.884.000	(241.884.000)
+ Công ty TNHH Thịnh Phú	209.890.000	(209.890.000)	209.890.000	(209.890.000)
+ Công ty TNHH Hải Đăng M-T	21.342.570	(21.342.570)	-	-
+ Các đối tượng khác	1.274.279.380	(1.274.279.380)	1.339.677.780	(1.339.677.780)
▪ Trả trước cho người bán ngắn hạn				
+ Công ty TNHH TM Bình Sơn	243.200.000	(243.200.000)	243.200.000	(243.200.000)
+ Công ty TNHH SXTM & DV Yên Mỹ	3.172.750.000	(3.172.750.000)	3.172.750.000	(3.172.750.000)
+ Các đối tượng khác	81.606.869	(81.606.869)	81.606.869	(81.606.869)
▪ Phải thu ngắn hạn khác				
+ Bành Thế Hưng	1.301.113.718	(1.301.113.718)	1.301.113.718	(1.301.113.718)
+ Dương Kim Tú	362.763.625	(362.763.625)	362.763.625	(362.763.625)
+ Phạm Văn Chính	-	-	228.794.155	(228.794.155)
+ Các đối tượng khác	408.240.613	(408.240.613)	408.240.613	(408.240.613)
Cộng	**8.143.163.775**	**(8.143.163.775)**	**8.416.013.760**	**(8.416.013.760)**

7. Tài sản thiếu chờ xử lý

Là các loại hàng hóa phát hiện thiếu khi nhập khẩu chưa xác định được nguyên nhân

	Số cuối năm	Số đầu năm
Hàng tồn kho khác		
- Dương Thanh Bình (CH xăng dầu Thắng Hải)	18.248.316	6.716.127
- Nguyễn Anh Khoa (CH xăng dầu Thuận Hoà)	9.078.091	4.128.437
- Nguyễn Quý Triều (Cửa hàng xăng dầu Km29)	11.264.728	6.413.166
- Đinh Tấn Lam (Cửa hàng xăng dầu Gộp)	21.244.087	5.736.562
- Hàng Lân lâm Thao (thiếu 200kg)	699.800	-
Cộng	**60.535.022**	**22.994.292**

8. Hàng tồn kho

	Số cuối năm		Số đầu năm	
Chỉ tiêu	**Giá gốc**	**Dự phòng**	**Giá gốc**	**Dự phòng**
- Nguyên liệu, vật liệu	4.606.481	-	3.222.942	-
- Công cụ, dụng cụ	707.217.688	-	457.265.874	-
- Hàng hoá	19.527.429.772	(35.962.769)	4.600.070.211	(446.133.400)
- Hàng gửi bán	-	-	631.330.000	-
Cộng	**20.239.253.941**	**(35.962.769)**	**5.691.889.027**	**(446.133.400)**

9. Chi phí trả trước ngắn hạn

Chi phí trả trước ngắn hạn là các chi phí bảo hiểm, bảo dưỡng xe, phí đường bộ và các khoản chi phí chờ phân bổ khác. Thời gian phân bổ không quá 12 tháng.

	Năm nay	Năm trước
- Số đầu năm	376.549.815	2.479.754.994
- Tăng trong năm	620.034.555	555.837.101
- Phân bổ vào chi phí SXKD trong năm	(637.268.328)	(2.659.042.280)
- **Số cuối năm**	**359.316.042**	**376.549.815**

10. Thuế GTGT được khấu trừ

	Năm nay	Năm trước
- Số đầu năm	319.834.451	389.244.944
- Phát sinh trong năm	14.034.190.739	13.054.055.732
- Khấu trừ thuế GTGT đầu ra	(13.593.154.272)	(12.923.284.091)
- Các khoản điều chỉnh khác	(228.862.277)	(200.182.134)
- **Số cuối năm**	**532.008.641**	**319.834.451**

11. Phải thu dài hạn khác

221.400.000.000	**221.400.000.000**

Khoản góp vốn hợp tác đầu tư bất động sản cùng với Công ty Cổ phần Tập đoàn Quốc tế Năm Sao (Bên liên quan) theo hợp đồng số 01/2016/HĐHTĐT ngày 01/3/2016, phụ lục hợp đồng số 01 ngày 04/4/2016, phụ lục hợp đồng số 01-01 ngày 19/4/2016, phụ lục hợp đồng số 02 ngày 02/01/2018 và phụ lục hợp đồng số 03 ngày 01/11/2018, nội dung cơ bản như sau:

- Nội dung hợp tác đầu tư: Góp vốn đầu tư xây dựng dự án Khu đô thị sinh thái Năm Sao Five Star Eco City.
- Chủ đầu tư dự án: Công ty Cổ phần Tập Đoàn Quốc Tế Năm Sao
- Tổng mức đầu tư dự án: 2.085.184.919.000 đồng.
- Vốn góp đầu tư: Công ty sẽ tham gia với số tiền là 221.400.000.000 đồng.
- Vốn đầu tư đã góp: 221.400.000.000 đồng.

Các nội dung khác của hợp đồng hợp tác đầu tư này được trình bày ở khoản 1, Mục **VII – Thông tin khác** của Thuyết minh Báo cáo tài chính.

12. Tài sản cố định hữu hình

Nhóm TSCĐ / Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Tổng cộng
Nguyên giá				
- Số đầu năm	7.838.300.394	956.730.256	5.517.620.149	14.312.650.799
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(2.377.551.218)	(2.377.551.218)
- Số cuối năm	**7.838.300.394**	**956.730.256**	**3.140.068.931**	**11.935.099.581**
Giá trị hao mòn				
- Số đầu năm	3.829.299.903	694.383.908	3.569.734.171	8.093.417.982
- Khấu hao trong năm	336.994.357	71.916.942	303.730.907	712.642.206
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1.129.296.839)	(1.129.296.839)
- Số cuối năm	**4.166.294.260**	**766.300.850**	**2.744.168.239**	**7.676.763.349**
Giá trị còn lại				
- Tại ngày đầu năm	4.009.000.491	262.346.348	1.947.885.978	6.219.232.817
- Tại ngày cuối năm	**3.672.006.134**	**190.429.406**	**395.900.692**	**4.258.336.232**
Nguyên giá TSCĐ khấu hao hết còn sử dụng				
- Tại ngày đầu năm	1.316.271.162	337.091.164	1.631.771.048	3.285.133.374
- Tại ngày cuối năm	**1.638.336.633**	**383.866.619**	**1.967.880.775**	**3.990.084.027**

13. Tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu / Nhóm TSCĐ	Quyền sử dụng đất	Chương trình phần mềm	Tổng cộng
Nguyên giá			
- Số đầu năm	11.691.046.164	120.000.000	11.811.046.164
- Số cuối năm	**11.691.046.164**	**120.000.000**	**11.811.046.164**
Giá trị hao mòn			
- Số đầu năm	2.645.605.477	120.000.000	2.765.605.477
- Khấu hao trong năm	293.913.520	-	293.913.520
- Số cuối năm	**2.939.518.997**	**120.000.000**	**3.059.518.997**
Giá trị còn lại			
- Tại ngày đầu năm	9.045.440.687	-	9.045.440.687
- Tại ngày cuối năm	**8.751.527.167**	**-**	**8.751.527.167**

- Các Quyền sử dụng đất của Công ty đang được thế chấp để đảm bảo cho khoản vay tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Bình Thuận theo hợp đồng thế chấp tài sản số 09.001602/HĐ ngày 02/11/2009 và các văn bản bổ sung hợp đồng thế chấp tài sản này (Thuyết minh số **V.24.1**).
- Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CK 818067 do Sở tài nguyên và môi trường tỉnh Bình Thuận cấp ngày 12/10/2017, số vào sổ cấp GCN: CT 13272 đang được thế chấp để đảm bảo cho khoản vay tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Nghi Sơn theo hợp đồng thế chấp số 5472242.01/HĐTC ngày 09/11/2020 (Thuyết minh số **V.24.3**).
- 02 quyền sử dụng đất thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Dịch vụ Nông nghiệp Bình Thuận gồm: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AO 703691, số vào sổ cấp T05278 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Thuận cấp ngày 19/2/2009 và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CH 369992, số vào sổ cấp CT 13199 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Thuận cấp ngày 31/8/2017 đang được thế chấp để đảm bảo cho khoản vay của hợp đồng tín dụng hạn mức số 556/2021/HDHM-PN/SHB.112000 ngày 20/12/2021 tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội (SHB) theo hợp đồng thế chấp số 361.01/2021/HĐTC-PN/SHB.112000 ngày 26/5/2021 (Thuyết minh số **V.24.4**).

14.	**Bất động sản đầu tư**	**7.637.000.000**	-

Bất động sản đầu tư là các "shophouse" đầu tư nắm giữ chờ tăng giá.

15.	**Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết**	-	**68.000.000.000**

Khoản đầu tư vào 680.000 cổ phiếu, chiếm 11.95% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần XNK Vật tư Nông nghiệp III.

16.	**Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**	**68.000.000.000**	-

Theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông Công ty Cổ phần XNK Vật tư Nông nghiệp III thì Công ty đã tăng vốn điều lệ thêm 350.047.900.000 Đồng do các cổ đông đăng ký mua. Vốn điều lệ của Công ty sau khi tăng vốn là 569.249.945.253 Đồng.

Theo đó, khoản đầu tư vào **680.000** cổ phiếu của Công ty Cổ phần XNK Vật tư Nông nghiệp III chiếm **11,95%** Vốn Điều lệ của Công ty Cổ phần XNK Vật tư Nông nghiệp III:

-	Số lượng cổ phiếu nắm giữ	**680.000**	Cổ phiếu
-	Mệnh giá cổ phiếu	100.000	Đồng/Cổ phiếu
-	Giá bình quân cổ phiếu nắm giữ	100.000	Đồng/Cổ phiếu

17. Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn là các chi phí công cụ dụng cụ, chi phí sửa chữa và các chi phí khác. Thời gian phân bổ từ 15 tháng đến 48 tháng.

		Năm nay	**Năm trước**
-	Số đầu năm	946.320.994	899.622.293
-	Tăng trong năm	587.014.218	825.182.770
-	Phân bổ vào chi phí SXKD trong năm	(738.554.035)	(778.484.069)
-	**Số cuối năm**	**794.781.177**	**946.320.994**

18. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Công ty Cổ phần XNK Vật Tư Nông Nghiệp III (*)	55.742.840.000	58.549.840.000
- Công ty Cổ phần vật Tư Nông Nghiệp Nam Định	40.461.850.000	40.460.050.000
- Công ty Cổ phần Công nghệ cao AGRITECH	32.795.603.000	175.546.400.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư MCD (*)	26.196.000.000	2.235.000
- Công ty Cổ phần Hóa Chất và Công nghệ Hà Nội	1.600.000.000	5.234.305.500
- Công ty Cổ phần Supe Phốt phát và Hoá chất Lâm Thao	367.418.685	1.798.922.520
- Công ty TNHH Thương mại Bảy Thạnh	363.618.000	316.920.219
- Công ty TNHH Bình Tuy	218.605.000	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Quảng Cáo Song Hành	122.245.200	-
- Công ty Cổ phần Quốc Tế Năm Sao (*)	100.000.000	31.387.735.700
- Công ty TNHH Kiểm toán Nhân Tâm Việt	69.545.455	-
- Công ty TNHH Thương mại XNK Bình An Khang	-	44.225.000.000
- Các đối tượng khác	87.268.744	679.976.442
Cộng	**158.124.994.084**	**358.201.385.381**

(*) Bên liên quan

19. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Công ty Cổ phần Đầu tư MCD (*)	11.000.000.000	-
- Phan Thị ánh Dương (ĐL Thọ Hảo)	623.820.000	-
- Phạm Thắng (ĐL Phạm Thắng)	297.100.000	-
- Huỳnh Thị Thu Thủy (ĐL Thủy)	264.500.000	-
- Lê Thị Thanh Tiền (ĐL Sáu Thanh)	180.000.000	-
- Hà Văn Ngọ (DNTN Bảy Phụng II)	151.750.000	-
- Nguyễn Ngọc Sơn (ĐL Thái Hoàng)	134.000.000	-
- Nguyễn Thị Mai Thảo (ĐL Dương Thảo)	124.000.000	-
- Võ Thị Cần (ĐL Bích Huệ)	102.455.000	-
- Phan Văn Thiện (ĐL Thiện)	100.600.000	-
- Lê Văn Hoài (ĐL Hà Hoài)	68.000.000	-
- Công ty TNHH Nguyễn Hữu Tiến	53.497.000	-
- Công ty TNHH TM SX Hoàn Thiện	-	83.600.000
- Các đối tượng khác	86.950.000	13.178.900
Cộng	**13.186.672.000**	**96.778.900**

20. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Chỉ tiêu	Số đầu năm	Phải nộp trong năm	Thực nộp trong năm	Số cuối năm
- Thuế Giá trị gia tăng	2.190.371.732	1.506.822.778	(3.546.996.324)	150.198.186
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	12.172.161.437	16.636.808.275	(12.237.053.281)	16.571.916.431
- Thuế Thu nhập cá nhân	330.218.534	1.984.985.491	(2.266.397.587)	48.806.438
- Thuế Nhà đất và Tiền thuê đất	-	17.442.448	(17.442.448)	-
- Phí lệ phí	-	15.000.000	(15.000.000)	-
Cộng	**14.692.751.703**	**20.161.058.992**	**(18.082.889.640)**	**16.770.921.055**

Thuế Giá trị gia tăng

Phương pháp tính thuế	:	Theo phương pháp khấu trừ
Thuế suất áp dụng	:	
- *Giống cây trồng, phân bón*	:	*Không chịu thuế*
- *Thực phẩm đông lạnh ở khâu thương mại*	:	*Không phải kê khai, tính nộp thuế*
- *Nước sinh hoạt*	:	*5%*
- *Xăng, dầu, nhớt; cho thuê mặt bằng*	:	*10%*

Thuế Thu nhập doanh nghiệp

Thuế Thu nhập doanh nghiệp bằng 20% trên Thu nhập tính thuế.

Các loại thuế khác

Công ty thực hiện kê khai và trích nộp theo quy định hiện hành.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng Luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo những cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các Báo cáo tài chính sẽ được xác định một cách chắc chắn theo quyết định cuối cùng của cơ quan Thuế.

21. Phải trả người lao động

	Số cuối năm	Số đầu năm
	364.963.624	**813.774.020**

Các khoản thu nhập còn phải trả cho người lao động.

22. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Lãi vay ngân hàng T12/2021	117.840.339	361.373.351
- Lương tháng 13/2021	694.677.866	-
- Các khoản chi phí khác	223.910.573	-
Cộng	**1.036.428.778**	**361.373.351**

23. Phải trả ngắn hạn khác

		Số cuối năm	Số đầu năm
-	Tài sản thừa chờ giải quyết	47.254.816	27.057.517
-	Kinh phí công đoàn	31.417.484	26.175.360
-	Bảo hiểm xã hội	59.298.982	33.566.886
-	Bảo hiểm y tế	10.523.882	23.953.354
-	Bảo hiểm thất nghiệp	2.179.780	12.780.386
-	Phải trả về cổ phần hoá	14.526.000	14.526.000
-	Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.346.053.435	948.297.903
	Cộng	**1.511.254.379**	**1.086.357.406**

24. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

		Số đầu năm	Vay trong năm	Trả nợ vay trong năm	Số cuối năm
24.1	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bình Thuận	50.667.100.750	156.931.928.000	(170.650.428.750)	36.948.600.000
24.2	Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - CN Bình Thuận	34.990.000.000	33.248.583.000	(52.747.600.000)	15.490.983.000
24.3	Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Nghi Sơn	11.854.430.000	34.259.940.000	(44.292.370.000)	1.822.000.000
24.4	Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - CN Hà Đông	249.952.000.000	740.560.000.000	(573.462.000.000)	417.050.000.000
24.5	Vay ngắn hạn cá nhân:				-
+	Trần Thị Hường (*)	6.000.000.000	4.500.000.000	(10.500.000.000)	-
+	Trần Duy Toàn	4.150.000.000	-	(4.150.000.000)	-
	Cộng	**357.613.530.750**	**969.500.451.000**	**(855.802.398.750)**	**471.311.583.000**

24.1 Khoản vay tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Bình Thuận theo hợp đồng tín dụng số 1829/2021/3127435/HĐTD ngày 11/11/2021. Các điều khoản cơ bản của hợp đồng này như sau:

- Hạn mức tín dụng : 37.000.000.000 Đồng bao gồm cả Việt Nam đồng và ngoại tệ quy đổi
- Thời hạn cấp tín dụng : 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng
- Mục đích vay : Bổ sung vốn lưu động kinh doanh phân bón và xăng dầu
- Lãi suất : Lãi suất được xác định trong từng Hợp đồng tín dụng cụ thể.
- Tài sản đảm bảo :
  + Theo hợp đồng thế chấp tài sản số 09.001602/HĐ ngày 02/11/2009 là các Quyền sử dụng đất (QSDĐ) cụ thể:
  * QSDĐ tại Phường Xuân An, TP. Phan Thiết, tỉnh Bình Thuận số AC 484077 do UBND Tỉnh Bình Thuận cấp ngày 05/12/2005.
  * QSDĐ tại Phường Đức Thắng, TP. Phan Thiết, Tỉnh Bình Thuận số AA 213491 do UBND Tỉnh Bình Thuận cấp ngày 22/09/2004.

24.2 Khoản vay tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín – Chi nhánh Bình Thuận theo hợp đồng tín dụng số LD2001600708 ngày 18/01/2020 và thoả thuận bổ sung hợp đồng số 02-LD2001600708 ngày 16/4/2021. Các điều khoản cơ bản của hợp đồng này như sau:

- Hạn mức tín dụng : 15.500.000.000 Đồng.
- Thời hạn vay : Thời hạn vay được xác định trong từng Giấy nhận nợ cụ thể; không vượt quá 03 tháng đối với kinh doanh xăng dầu và 06 tháng đối với mục đích kinh doanh phân bón, thuốc bảo vệ thực vật hoặc không vượt quá một thời hạn khác do Sacombank xác định trong từng thời kỳ.
- Thời hạn cấp tín dụng : 12 tháng kể từ ngày ký thỏa thuận (Đến hết ngày 15/4/2022)
- Mục đích vay : Bổ sung vốn lưu động kinh doanh phân bón và xăng dầu
- Lãi suất : Lãi suất được xác định trong từng Giấy nhận nợ cụ thể.
- Tài sản đảm bảo : Theo hợp đồng thế chấp tài sản số 30/2020/TC:
  + Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất tại Phường Phước Mỹ, thành phố Phan Rang- Tháp Chàm theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BH 241366 do Sở Tài nguyên và Môi Trường tỉnh Ninh Thuận cấp ngày 12/01/2012
  + Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất tại Khu phố 2, thị trấn Võ Xu, huyện Đức Linh, tỉnh Bình Thuận theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số CE 138155 do Sở Tài nguyên và Môi Trường tỉnh Bình Thuận cấp ngày 19/04/2017

+ Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất tại Thôn Thắng Hải, xã Thắng Hải, huyện Hàm Tân, tỉnh Bình Thuận theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số CN 521369 do Sở Tài nguyên và Môi Trường tỉnh Bình Thuận cấp ngày 02/10/2018

+ Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất tại xã Hàm Trí, huyện Hàm Thuận Bắc, tỉnh Bình Thuận theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số CN 521308 do Sở Tài nguyên và Môi Trường tỉnh Bình Thuận cấp ngày 21/09/2018

+ Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất tại xã Hàm Trí, huyện Hàm Thuận Bắc, tỉnh Bình Thuận theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số CN 521309 do Sở Tài nguyên và Môi Trường tỉnh Bình Thuận cấp ngày 12/10/2018

+ Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất tại xã Thuận Hòa, huyện Hàm Thuận Bắc, tỉnh Bình Thuận theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số CN 521429 do Sở Tài nguyên và Môi Trường tỉnh Bình Thuận cấp ngày 30/10/2018

+ Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất tại xã Thuận Hòa, huyện Hàm Thuận Bắc, tỉnh Bình Thuận theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số CN 521430 do Sở Tài nguyên và Môi Trường tỉnh Bình Thuận cấp ngày 05/11/2018

24.3 Khoản vay tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Nghi Sơn theo hợp đồng hạn mức số 5472242/2020/HĐTD ngày 12/11/2020. Các điều khoản cơ bản của hợp đồng này như sau:

- Hạn mức cho vay : 15.000.000.000 Đồng.
- Thời hạn cấp tín dụng : 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng.
- Mục đích vay : Bổ sung vốn lưu động cho công ty.
- Lãi suất : Lãi suất được xác định trong từng Giấy nhận nợ cụ thể.
- Tài sản đảm bảo :

Theo hợp đồng thế chấp số 5472242.01/HĐTC ngày 09/11/2020:

+ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CK 818067 do sở tài nguyên và môi trường tỉnh Bình Thuận cấp ngày 12/10/2017, số vào sổ cấp GCN: CT 13272;

+ Quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng ký giữa Công ty Cổ phần Dịch vụ nông nghiệp Bình Thuận và Công ty Five star International Fertilizer(Cambidia) Co.,Ltd.

+ Quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 173, tờ bản đồ số 90, có địa chỉ tại xã Hồng Sơn, huyện Hàm Thuận Bắc, tỉnh Bình Thuận (trong hợp đồng gọi là Thửa đất), thửa đất được mô tả chi tiết thêm tại Phụ lục mô tả thửa đất (nếu có);

+ Công trình có diện tích xây dựng 213,2 m^2 thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Dịch vụ nông nghiệp Bình Thuận, được xây dựng và/hoặc tạo lập trên thửa đất số 173, tờ bản đồ số 90; tài sản được mô tả chi tiết thêm tại phụ lục mô tả tài sản (nếu có);

+ Phần giá trị gia tăng mà Công ty Cổ phần Dịch vụ nông nghiệp Bình Thuận đầu tư thêm gắn liền với tài sản, kể cả các công trình, bộ phận xây dựng thêm, nâng cấp, cải tạo, được mua sắm gắn liền hoặc toạ lạc tại tài sản và/hoặc thửa đất;

+ Quyền sở hữu và tất cả các quyền, lợi ích khác của Công ty Cổ phần Dịch vụ nông nghiệp Bình Thuận liên quan đến tài sản, kể cả quyền phát sinh từ hợp đồng, các khoản tiền/tài sản bồi hoàn, các khoản thanh toán khác và quyền nhận tiền bảo hiểm đối với tài sản bảo đảm;

+ Tiền thu được, kể cả quyền nhận tiền thu được từ việc bán hoặc định đoạt tài sản đảm bảo được quy định trong các đoạn nêu trên và tài sản hình thành từ tiền thu được đó.

24.4 Khoản vay tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội – CN Hà Đông theo hợp đồng cấp hạn mức số 556/2021/HDHM-PN/SHB.112000 ngày 20/12/2021. Các điều khoản cơ bản của hợp đồng này như sau:

- Hạn mức tín dụng	:	500.000.000.000 Đồng. Trong đó, hạn mức cho vay và bảo lãnh thanh toán tối đa là 500.000.000.000 Đồng; Hạn mức phát hành L/C tối đa là 70.000.000.000 Đồng.
- Thời hạn cấp tín dụng	:	11 tháng kể từ ngày 20/12/2021 đến hết ngày 23/11/2022.
- Mục đích vay	:	Mục đích vay vốn: Cấp tín dụng ngắn hạn phục vụ hoạt động kinh doanh phân bón, vật tư nông nghiệp và xăng dầu. Mục đích bảo lãnh: Phát hành bảo lãnh thanh toán phục vụ hoạt động kinh doanh phân bón, vật tư nông nghiệp và xăng dầu. Mục đích phát hành L/C: Phát hành L/C phục vụ hoạt động kinh doanh phân bón, vật tư nông nghiệp và xăng dầu.
- Lãi suất	:	Lãi suất được xác định trong từng Giấy nhận nợ cụ thể.
- Tài sản đảm bảo	:	+ Cam kết thế chấp đồng thời 02 Quyền sử dụng đất theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CV 227750, số vào sổ cấp GCN: CT 58378 do sở tài nguyên và môi trường tỉnh long an cấp ngày

8/9/2020 và Quyền sử dụng đất theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CV237751, số vào sổ cấp GCN: CT 58377 do sở tài nguyên và môi trường tỉnh long an cấp ngày 8/9/2020 thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần VCD Riverbank;

+ Thế chấp 02 quyền sử dụng đất thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Dịch vụ Nông nghiệp Bình Thuận gồm: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AO 703691, số vào sổ cấp T05278 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Thuận cấp ngày 19/2/2009 và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CH 369992, số vào sổ cấp CT 13199 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Thuận cấp ngày 31/8/2017.

24.5 Các hợp đồng vay cá nhân có thời hạn vay từ 1 tháng đến 6 tháng, lãi suất 1,0%/tháng.

25. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Năm nay	Năm trước
- Số đầu năm	1.651.058.876	-
- Bổ sung từ lợi nhuận kỳ trước	2.395.483.373	1.651.058.876
- Chi khen thưởng trong năm	(198.233.745)	-
- **Số cuối năm**	**3.848.308.504**	**1.651.058.876**

26. Phải trả dài hạn khác

Là các khoản nhận ký quỹ, ký cược dài hạn, chi tiết:

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Công ty TNHH tiếp vận V&V - Tiền đặt cọc	292.500.000	292.500.000
- Hà Văn Ngọ (DNTN Bảy Phụng II) - Tiền đặt cọc mua bao bì	100.000.000	-
Cộng	**392.500.000**	**292.500.000**

27. Vốn chủ sở hữu

Tình hình biến động Vốn chủ sở hữu trong kỳ như sau:

	Năm trước	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
27.1	Vốn góp của CSH	288.000.000.000	86.398.730.000	-	374.398.730.000
27.3	Quỹ đầu tư phát triển	59.516.176	-	-	59.516.176
27.4	LNST chưa phân phối	115.368.138.624	47.909.667.474	(102.449.788.876)	60.828.017.222
	CỘNG	**403.427.654.800**	**134.308.397.474**	**(102.449.788.876)**	**435.286.263.398**

	Năm nay	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
27.1	Vốn góp của CSH	374.398.730.000	425.601.270.000	-	800.000.000.000
27.2	Thặng dư vốn cổ phần	-	42.560.127.000	-	42.560.127.000
27.3	Quỹ đầu tư phát triển	59.516.176	-	-	59.516.176
27.4	LNST chưa phân phối	60.828.017.222	65.351.945.620	(42.395.483.373)	83.784.479.469
	CỘNG	**435.286.263.398**	**533.513.342.620**	**(42.395.483.373)**	**926.404.122.645**

27.1 Vốn góp của chủ sở hữu

- Công ty đã thực hiện phương án phát hành thêm cổ phiếu để tăng Vốn điều lệ theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2020 số 02/20/NQ/ĐHĐCĐ-ABS ngày 10 tháng 5 năm 2020; Nghị quyết Hội đồng quản trị số 212/20/NQ/HĐQT-ABS ngày 20 tháng 10 năm 2020 và Nghị quyết Hội đồng quản trị số 253/20/NQ/HĐQT-ABS ngày 08 tháng 11 năm 2020 với kết quả như sau:

+ Số cổ phiếu chào bán: 42.560.127 cổ phiếu.
+ Số cổ phiếu đã phát hành thành công: 42.560.127 cổ phiếu.
+ Giá phát hành: 11.000 đồng/cổ phiếu.
+ Giá trị cổ phiếu phát hành: 468.161.397.000 đồng.

- Theo Nghị quyết Hội đồng quản trị 212/20/NQ/HĐQT-ABS ngày 20/10/2020, số tiền thu được từ việc tăng vốn đã được sử dụng bổ sung vốn lưu động và đầu tư cổ phiếu của Công ty cổ phần VCD Riverbank. Công ty hoàn tất việc phát hành cổ phiếu và đã sử dụng để thanh toán cho các nhà cung cấp và đầu tư cổ phiếu theo mục đích của Đại hội đồng cổ đông đã thông qua.

Tình hình thu và sử dụng vốn trong năm như sau:

	Nội dung	Số tiền (Đồng)
-	**Số tiền thuần thu từ việc phát hành chào bán chứng khoán**	**468.161.397.000**
-	Số vốn đã sử dụng trong năm	(468.161.397.000)
+	*Mua Cổ phiếu của Công ty cổ phần VCD Riverbank*	*(425.250.000.000)*
+	*Thanh toán cho các nhà cung cấp*	*(42.911.397.000)*
-	**Số vốn còn chưa sử dụng**	**0**

Tình hình biến động vốn góp của chủ sở hữu trong năm như sau:

Nội dung	Số tiền (Đồng)	Số cổ phiếu có quyền biểu quyết
Vốn góp của chủ sở hữu tại ngày 01/01/2021	374.398.730.000	37.439.873
Vốn góp của chủ sở hữu tăng từ phát hành cổ phiếu	425.601.270.000	42.560.127
Vốn góp của chủ sở hữu tại ngày 31/12/2021	800.000.000.000	80.000.000

Chi tiết Vốn góp của các cổ đông tại ngày 31/12/2021 như sau:

		Số cổ phần	Tỷ lệ
-	Công ty Cổ phần Quốc tế Mê Kông Plaza	1.097.500	1,37%
-	Công ty Cổ phần Đầu tư tổng hợp Đảo Ngọc	1.615.687	2,02%
-	Trần Văn Mười	15.460.000	19,33%
-	Ngô Thị Ngọc Hạnh	2.700.100	3,38%
-	Đinh Thị Sen	7.500.000	9,38%
-	Nguyễn Viết Thắng	7.500.000	9,38%
-	Nguyễn Bá Lâm	2.000.000	2,50%
-	Trần Văn Dương	3.562.877	4,45%
-	Trần Đức Thành	7.000.000	8,75%
-	Trần Văn Chính	7.165.900	8,96%
-	Phạm Thu Hiền	1.643.610	2,05%
-	Trần Văn Đường	1.592.500	1,99%

-	Trần Đức Trung	453.600	0,57%
-	Châu Nhuận Phát	687.500	0,86%
-	Nguyễn Thị Thuỷ	1.575.000	1,97%
-	Trần Đào Phương Nhi	761.545	0,95%
-	Trần Thị Hoa	437.500	0,55%
-	Phạm Trường Sơn	707.700	0,88%
-	Các cổ đông khác	16.538.981	20,67%
	Cộng	**80.000.000**	**100,00%**

27.2 Thặng dư vốn cổ phần

Khoản thặng dư vốn cổ phần phát sinh từ việc phát hành thành công cổ phiếu tăng vốn điều lệ theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2020 số 02/20/NQ/ĐHĐCĐ-ABS ngày 10 tháng 5 năm 2020.

27.4 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (CPP)

		Năm nay	Năm trước
-	**Lợi nhuận CPP năm trước**	**60.828.017.222**	**115.368.138.624**
-	Phân phối lợi nhuận năm trước	(42.395.483.373)	(102.449.788.876)
+	*Trích Quỹ khen thưởng*	*(2.395.483.373)*	*(1.651.058.876)*
+	*Chia cổ tức bằng cổ phiếu*	-	*(71.998.730.000)*
+	*Chia cổ tức bằng cổ phiếu ESOP*	-	*(14.400.000.000)*
+	*Chia cổ tức bằng tiền*	*(40.000.000.000)*	*(14.400.000.000)*
-	Lợi nhuận CPP năm trước chuyển sang năm nay	*18.432.533.849*	*12.918.349.748*
-	Lợi nhuận chưa phân phối năm nay	65.351.945.620	47.909.667.474
-	**Lợi nhuận CPP lũy kế chuyển sang năm sau**	**83.784.479.469**	**60.828.017.222**

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NĂM 2021

ĐVT: Đồng

28. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
- Doanh thu bán phân bón các loại, sản phẩm khác thuộc nông nghiệp	1.048.079.910.046	886.947.153.827
- Doanh thu bán thực phẩm đông lạnh	-	54.992.555.141
- Doanh thu bán xăng, dầu, nhớt các loại	129.895.656.742	108.054.756.390
- Doanh thu cho thuê kho	1.950.000.000	2.925.000.000
- Doanh thu kinh doanh BĐS	17.639.022.273	51.076.607.746
- Doanh thu bán bắp giống, lúa giống	1.134.600.000	-
Cộng	**1.198.699.189.061**	**1.103.996.073.104**
Trong đó, doanh thu bán buôn phân bón cho các bên liên quan và khách hàng lớn	*1.017.689.364.716*	*844.913.239.527*

29. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm nay	Năm trước
- Chiết khấu thương mại	-	32.642.447
- Hàng bán bị trả lại	47.120.000	-
Cộng	**47.120.000**	**32.642.447**

30. Giá vốn hàng bán

- Giá vốn bán phân bón các loại, sản phẩm khác thuộc nông nghiệp	1.007.461.911.979	841.581.461.115
- Giá vốn bán thực phẩm đông lạnh	-	44.993.073.018
- Giá vốn bán xăng, dầu, nhớt các loại	123.947.754.918	102.931.564.973
- Giá vốn cho thuê kho	500.000.000	1.055.454.545
- Giá vốn kinh doanh BĐS	7.011.000.000	29.418.513.200
- Giá vốn bắp giống	1.299.940.129	-
Cộng	**1.140.220.607.026**	**1.019.980.066.851**

31. Doanh thu hoạt động tài chính

- Lãi bán các chứng khoán kinh doanh	72.820.000.000	-
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	22.218.660	284.531.327
- Lãi chênh lệch tỷ giá	-	36.536.575
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	11.465.333	18.640.000
Cộng	**72.853.683.993**	**339.707.902**

32. Chi phí tài chính

- Chi phí lãi vay	33.363.592.601	8.135.932.745
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	135.329.126	-
Cộng	**33.498.921.727**	**8.135.932.745**

33. Chi phí bán hàng

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nhân viên bán hàng	3.965.468.055	3.419.429.065
- Chi phí vật liệu, bao bì	137.834.216	191.653.173
- Chi phí dụng cụ, đồ dùng	106.709.940	247.327.695
- Chi phí khấu hao TSCĐ	653.580.011	675.309.780
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	389.209.707	509.426.986
- Chi phí bằng tiền khác	1.534.341.356	3.001.123.364
Cộng	**6.787.143.285**	**8.044.270.063**

34. Chi phí quản lý doanh nghiệp

- Chi phí nhân viên quản lý	5.080.837.025	4.114.515.079
- Chi phí vật liệu quản lý	301.241.854	382.314.796
- Chi phí đồ dùng văn phòng	364.330.921	342.132.009
- Chi phí khấu hao TSCĐ	353.010.380	435.420.456
- Thuế, phí và lệ phí	32.105.895	28.527.459
- Chi phí dự phòng	(62.098.400)	(1.103.470.000)
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	580.901.074	782.840.004
- Chi phí bằng tiền khác	2.321.854.727	4.032.278.846
Cộng	**8.972.183.476**	**9.014.558.649**

35. Thu nhập khác

- Thu từ hoạt động thanh lý TSCĐ	1.545.454.545	-
- Thu nhập khác	114.564.647	1.522.132.638
Cộng	**1.660.019.192**	**1.522.132.638**

36. Chi phí khác

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thanh lý tài sản cố định	1.248.254.379	-
- Các khoản tiền phạt	449.901.244	501.273.930
- Chi phí khác	7.214	2.448.204
Cộng	**1.698.162.837**	**503.722.134**

37. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

- **Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**	**81.988.753.895**	**60.146.720.755**
- Cộng (+) Chi phí không được trừ	1.059.430.378	1.038.545.650
- Cộng (+) Lỗ chênh lệch tỷ giá phải thu năm nay	135.329.126	-
- Cộng (+) Lỗ chênh lệch tỷ giá tiền năm nay	527.975	-
- **Tổng thu nhập chịu thuế**	**83.184.041.374**	**61.185.266.405**
- Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
- Thuế TNDN theo thuế suất	16.636.808.275	12.237.053.281
- **Chi phí thuế TNDN hiện hành**	**16.636.808.275**	**12.237.053.281**

38. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

- **Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp**	**65.351.945.620**	**47.909.667.474**
- Dự kiến phân phối Quỹ Khen thưởng, phúc lợi (*)	(3.267.597.280)	(2.395.483.373)
- **Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông**	**62.084.348.340**	**45.514.184.101**
- Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	78.833.969	37.439.873
- **Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	**788**	**1.216**
- Lãi suy giảm trên cổ phiếu	788	1.216

(*) Dự kiến phân phối Quỹ khen thưởng, phúc lợi theo tỷ lệ trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi của năm trước.

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Hợp đồng hợp tác đầu tư bất động sản

Theo hợp đồng hợp tác đầu tư bất động sản số 01/2016/HĐHTĐT ngày 01/03/2016, phụ lục số 01 ngày 04/04/2016 và phụ lục hợp đồng số 02 ngày 02/01/2018 với Công ty Cổ phần Tập Đoàn Quốc Tế Năm Sao, Công ty sẽ hợp tác đầu tư vào dự án Khu đô thị sinh thái Năm Sao Five Star Eco City; Mức góp vốn của Công ty và những điều khoản cơ bản của dự án này như sau:

-	Nội dung hợp tác đầu tư:	Góp vốn đầu tư xây dựng dự án Khu đô thị sinh thái Năm Sao Five Star Eco City.
-	Chủ đầu tư dự án:	Công ty Cổ phần Tập đoàn Quốc tế Năm Sao
-	Tổng mức đầu tư dự án:	2.085.184.919.000 đồng
+	*Giai đoạn 1:*	*606.184.919.000 đồng*
+	*Giai đoạn 2:*	*1.476.000.000.000 đồng*
-	Vốn góp đầu tư:	Công ty sẽ tham gia đầu tư với số tiền là 221.400.000.000
-	Phân chia lợi nhuận:	Khi có doanh thu hằng năm chủ đầu tư và công ty sẽ tiến hành phân chia lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 10% đến 20% vốn góp của từng giai đoạn tùy theo tình hình giá cả, doanh thu và biến động của dự án Bất động sản. Khi dự án hoàn thành bàn giao đưa vào khai thác hai bên sẽ quyết toán số tiền lợi nhuận của toàn bộ dự án. Nếu tổng lợi nhuận được chia của công ty theo quyết toán lợi nhuận của toàn bộ dự án nhỏ hơn tổng lợi nhuận đã chia hằng năm thì công ty không phải hoàn lại phần chênh lệch cho chủ đầu tư. Các bên tự chịu trách nhiệm nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp (TNDN) trên phần lợi nhuận được chia. Công ty sau khi nộp thuế TNDN trên phần lợi nhuận được chia phải cung cấp chứng từ nộp thuế cho chủ đầu tư.

2. Báo cáo theo bộ phận

a. Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty không trình bày Bộ phận báo cáo theo khu vực địa lý do toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty được thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam

b. Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Thông tin về Tài sản và Nợ phải trả của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh như sau:

Chỉ tiêu	Số cuối năm						
	Khối Tài chính, đầu tư	Khối Nông Nghiệp	Khối Xăng dầu	Khối Thực phẩm	Không phân bổ	Khối Bất động sản	Tổng cộng
Tài sản ngắn hạn	340.200.000.000	921.212.881.605	9.063.627.462	3.805.474.500	2.563.518.526	5.264.601.400	1.282.110.103.493
Tài sản dài hạn	297.037.000.000	4.562.339.772	6.377.808.516	-	2.864.496.288	-	310.841.644.576
Tổng tài sản	**637.237.000.000**	**925.775.221.377**	**15.441.435.978**	**3.805.474.500**	**5.428.014.814**	**5.264.601.400**	**1.592.951.748.069**
Nợ phải trả	**56.088.814.724**	**590.306.228.343**	**6.680.397.046**	-	**5.351.901.369**	**8.120.283.942**	**666.547.625.424**
Chỉ tiêu	**Số đầu năm**						
	Khối Tài chính, đầu tư	Khối Nông Nghiệp	Khối Xăng dầu	Khối Thực phẩm	Không phân bổ	Khối Bất động sản	Tổng cộng
Tài sản ngắn hạn	-	798.904.573.248	3.121.811.654	3.805.474.500	3.143.280.185	55.509.639.700	864.484.779.287
Tài sản dài hạn	289.400.000.000	5.200.643.312	6.742.708.689	-	4.267.642.497	-	305.610.994.498
Tổng tài sản	**289.400.000.000**	**804.105.216.560**	**9.864.520.343**	**3.805.474.500**	**7.410.922.682**	**55.509.639.700**	**1.170.095.773.785**
Nợ phải trả	**31.933.263.833**	**661.583.792.359**	**8.009.623.872**	-	**1.995.094.623**	**31.287.735.700**	**734.809.510.387**

Thông tin về Kết quả hoạt động kinh doanh của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh như sau:

Chỉ tiêu	Năm nay	Trong đó				
		Khối Tài chính, đầu tư	Khối Nông nghiệp	Khối Thực phẩm	Khối Xăng dầu	Khối Bất động sản
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**1.198.699.189.061**	**1.950.000.000**	**1.049.214.510.046**	-	**129.895.656.742**	**17.639.022.273**
2. Giảm trừ doanh thu	47.120.000	-	47.120.000	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**1.198.652.069.061**	**1.950.000.000**	**1.049.167.390.046**	-	**129.895.656.742**	**17.639.022.273**
4. Giá vốn hàng bán	1.140.220.607.026	500.000.000	1.008.761.852.108	-	123.947.754.918	7.011.000.000
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**58.431.462.035**	**1.450.000.000**	**40.405.537.938**	-	**5.947.901.824**	**10.628.022.273**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	72.853.683.993	72.820.000.000	33.683.993	-	-	-
7. Chi phí tài chính	33.498.921.727	7.654.500.000	21.867.897.575	-	1.162.601.265	2.813.922.887
8. Chi phí bán hàng	6.787.143.285	323.909.360	3.203.348.485	-	2.200.250.414	1.059.635.026
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	8.972.183.476	977.855.485	5.949.634.062	-	1.595.758.343	448.935.586
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**82.026.897.540**	**65.313.735.155**	**9.418.341.809**	-	**989.291.802**	**6.305.528.774**
11. Thu nhập khác	1.660.019.192	1.545.454.545	75.206.479	-	39.358.168	-
12. Chi phí khác	1.698.162.837	1.390.195.107	307.494.446	-	473.284	-
13. Lợi nhuận khác	(38.143.645)	155.259.438	(232.287.967)	-	38.884.884	-
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**81.988.753.895**	**65.468.994.593**	**9.186.053.842**	-	**1.028.176.686**	**6.305.528.774**
15. Chi phí TNDN hiện hành	16.636.808.275	13.332.856.415	1.837.210.768	-	205.635.337	1.261.105.755
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-	-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	**65.351.945.620**	**52.136.138.178**	**7.348.843.074**	-	**822.541.349**	**5.044.423.019**

Chỉ tiêu	Năm trước	Trong đó				
		Khối Tài chính, đầu tư	Khối Nông nghiệp	Khối Thực phẩm	Khối Xăng dầu	Khối Bất động sản
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**1.103.996.073.104**	**2.925.000.000**	**886.947.153.827**	**54.992.555.141**	**108.054.756.390**	**51.076.607.746**
2. Giảm trừ doanh thu	32.642.447	-	32.642.447	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**1.103.963.430.657**	**2.925.000.000**	**886.914.511.380**	**54.992.555.141**	**108.054.756.390**	**51.076.607.746**
4. Giá vốn hàng bán	1.019.980.066.851	1.055.454.545	841.581.461.115	44.993.073.018	102.931.564.973	29.418.513.200
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**83.983.363.806**	**1.869.545.455**	**45.333.050.265**	**9.999.482.123**	**5.123.191.417**	**21.658.094.546**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	339.707.902	282.264.200	57.443.702	-	-	-
7. Chi phí tài chính	8.135.932.745	595.589.798	6.809.969.381	-	730.373.566	-
8. Chi phí bán hàng	8.044.270.063	-	5.005.268.485	967.524.738	2.071.476.840	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	9.014.558.649	1.857.054.509	4.375.524.819	1.639.343.048	1.142.636.273	-
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**59.128.310.251**	**(300.834.652)**	**29.199.731.282**	**7.392.614.337**	**1.178.704.738**	**21.658.094.546**
11. Thu nhập khác	1.522.132.638	1.282.289.043	169.310.000	-	70.533.595	-
12. Chi phí khác	503.722.134	501.308.819	2.367.033	-	46.282	-
13. Lợi nhuận khác	1.018.410.504	780.980.224	166.942.967	-	70.487.313	-
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**60.146.720.755**	**480.145.572**	**29.366.674.249**	**7.392.614.337**	**1.249.192.051**	**21.658.094.546**
15. Chi phí TNDN hiện hành	12.237.053.281	96.029.114	6.081.043.980	1.478.522.867	249.838.410	4.331.618.909
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-	-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	**47.909.667.474**	**384.116.458**	**23.285.630.269**	**5.914.091.470**	**999.353.641**	**17.326.475.637**

3. Thông tin về các bên liên quan

3.1 Các bên liên quan

	Bên liên quan	Mối quan hệ
-	Ông Trần Văn Mười	Chủ tịch HĐQT, cổ đông
-	Công ty Cổ phần Tập đoàn Quốc tế Năm Sao	Công ty có cùng chủ tịch HĐQT
-	Chi nhánh Nhà máy Phân bón Năm Sao	Công ty có cùng chủ tịch HĐQT
-	Công ty CP Xuất nhập khẩu Vật tư Nông nghiệp III	Công ty có cùng chủ tịch HĐQT
-	Five Star International Fertilizer (Cambodia) Co, Ltd	Công ty có cùng chủ tịch HĐQT
-	Công ty Cổ phần Vật tư Nông nghiệp Vàm Cỏ Đông	Công ty có cùng chủ tịch HĐQT
-	Công ty Cổ phần Quốc tế Mê Kông Plaza	Cổ đông
-	Công ty Cổ phần đầu tư MCD	Bên liên quan đến thành viên Ban kiểm soát
-	Nguyễn Viết Thắng	Cổ đông
-	Đinh Thị Sen	Cổ đông
-	Trần Thị Hường	Thành viên Ban Giám đốc
-	Thành viên Ban kiểm soát, HĐQT và Ban Giám đốc	Thành viên quản lý chủ chốt

3.2 Giao dịch trong kỳ với các bên liên quan:

- Thu nhập tiền lương, thù lao và các khoản thu nhập khác của Thành viên Ban kiểm soát, HĐQT, Ban Giám đốc trong năm là **2.643.588.534** Đồng.
- Các giao dịch với các đơn vị khác như sau:

	Bên liên quan	Nội dung giao dịch	Số tiền
1.	Công ty Cổ phần Tập đoàn Quốc tế Năm Sao		
		Phải trả tiền mua bất động sản	15.370.760.000
		Thanh toán tiền mua bất động sản	51.923.097.100
		Phải trả tiền thuê kho	550.000.000
		Thanh toán tiền thuê kho	550.000.000

	Bên liên quan	Nội dung giao dịch	Số tiền
2.	Chi nhánh Nhà máy Phân bón Năm Sao		
		Phải thu tiền bán phân bón	10.497.625.000
		Cấn từ tiền bán hàng với tiền mua hàng	10.497.625.000
		Thu tiền bán phân bón	62.754.370.700
		Phải trả tiền mua phân bón	15.134.332.500
		Thanh toán tiền mua phân bón	5.717.900.000
		Phải thu tiền chiết khấu	103.458.500
3.	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Vật tư Nông nghiệp III		
		Phải trả tiền mua phân bón	88.393.000.000
		Thanh toán tiền mua phân bón	88.393.000.000
		Cấn từ tiền bán hàng với tiền mua hàng	2.807.000.000
4.	Five Star International Fertilizer (Cambodia) Co, Ltd		
		Phải thu tiền bán phân bón	21.403.162.216
		Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại số dư	135.329.126
		Thu tiền bán phân bón	21.705.790.608
5.	Công ty Cổ phần Vật tư nông nghiệp Vàm Cỏ Đông		
		Thu tiền bán phân bón	167.670.000
6.	Công ty Cổ phần Quốc tế MêKông Plaza		
		Phải thu tiền bán phân bón	574.455.600.000
		Thu tiền bán phân bón	506.803.538.250
7.	Công ty Cổ phần đầu tư MCD		
		Ứng trước tiền hàng	25.000.000.000
		Trả lại tiền hàng ứng trước	14.000.000.000
		Phải trả tiền mua phân bón	385.555.900.000
		Thanh toán tiền mua phân bón	359.362.135.000

	Bên liên quan	Nội dung giao dịch	Số tiền
8.	Nguyễn Viết Thắng		
		Thu tiền bán bất động sản	22.157.655.400
9.	Đinh Thị Sen		
		Thu tiền bán bất động sản	21.643.591.000
10.	Trần Thị Hường		
		Phải trả tiền vay	4.500.000.000
		Thanh toán tiền vay	10.500.000.000
		Phải thu tiền tạm ứng	65.600.000
		Thu hồi tạm ứng	65.600.000

3.3 Tại ngày 31/12/2021, các khoản phải thu, phải trả với các bên liên quan như sau:

	Bên liên quan	Nội dung giao dịch	Số tiền
❖	***Các khoản nợ phải thu***		
1.	Công ty Cổ phần Tập Đoàn Quốc tế Năm Sao	Tiền góp vốn đầu tư hợp đồng BCC	221.400.000.000
		Trả trước tiền mua bất động sản hình thành trong tương lai	5.264.601.400
2.	Chi nhánh Nhà máy Phân bón Năm Sao	Phải thu tiền bán phân bón	18.763.403.800
		Trả trước cho người bán	15.985.065.991
		Tiền lãi thanh toán trước hạn được hưởng	10.044.287.077
		Tiền chiết khấu được hưởng	6.019.187.378
3.	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Vật tư Nông nghiệp III	Phải thu tiền bán phân bón	-
4.	Five Star International Fertilizer (Cambodia) Co, Ltd	Phải thu tiền bán phân bón	7.798.174.398
5.	Công ty Cổ phần Vật tư nông nghiệp Vàm Cỏ Đông	Phải thu tiền bán phân bón	-

6.	Công ty Cổ phần Quốc tế Mê Kông Plaza	Phải thu tiền bán hàng	367.969.961.750
7.	Nguyễn Viết Thắng	Phải thu tiền bán bất động sản	-
8.	Đinh Thị Sen	Phải thu tiền bán bất động sản	-
	Cộng nợ phải thu		**653.380.010.920**

❖ ***Các khoản nợ phải trả***

1.	Công ty Cổ phần Tập Đoàn Quốc tế Năm Sao	Phải trả tiền thuê kho	100.000.000
		Lãi vay phải trả	317.735.800
2.	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu vật tư nông nghiệp III	Phải trả tiền mua phân bón	55.742.840.000
		Lãi vay phải trả	258.000.000
3.	Công ty Cổ phần đầu tư MCD	Tiền hàng trả trước	11.000.000.000
		Phải trả tiền mua phân bón	26.196.000.000
	Cộng nợ phải trả		**93.614.575.800**

4. Sự kiện sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Ban Giám đốc của Công ty khẳng định không có sự kiện nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán cho đến ngày phát hành Báo cáo tài chính này, cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

5. Thông tin tài chính có liên quan đến Báo cáo tài chính

Các văn bản luật ban hành trong năm có hiệu lực từ ngày 01/01/2021 sau đây:

- Nghị định số 44/2021/NĐ-CP ngày 31/03/2021 của Chính phủ Hướng dẫn thực hiện về chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp đối với khoản chi ủng hộ, tài trợ của doanh nghiệp, tổ chức cho các hoạt động phòng, chống dịch Covid-19.
- Nghị định số 52/2021/NĐ-CP ban hành ngày 19/4/2021 của Chính phủ về việc gia hạn thời hạn nộp thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế thu nhập cá nhân và tiền thuê đất trong năm 2021.

- Nghị quyết số 116/NQ-CP ngày 24/09/2021 của Chính Phủ về chính sách hỗ trợ người lao động và người sử dụng lao động bị ảnh hưởng bởi đại dịch Covid-19 từ Quỹ bảo hiểm thất nghiệp.
- Nghị quyết 406/2021/UBTVQH15 ngày 19/10/2021 của Ủy ban thường vụ quốc hội về ban hành một số giải pháp nhằm hỗ trợ doanh nghiệp, người dân chịu tác động của dịch Covid-19, trong đó quy định một số giải pháp miễn, giảm thuế. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành từ ngày 19 tháng 10 năm 2021.

Thành phố Phan Thiết, ngày 30 tháng 3 năm 2022

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc (*)
Nguyễn Thị Kim Hậu	Nguyễn Văn Thủy	Trần Thị Hường

(*) *Theo văn bản ủy quyền số 20/21/UQ-ABS ngày 04/12/2021 của Ông Trần Văn Mười – Người đại diện theo pháp luật của Công ty.*

CÔNG TY CỔ PHẦN **DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN** -------- Số: 311221/ABS-CVĐ (V/v: Giải trình về việc chênh lệch lợi nhuận)	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc** ------o0o----- *Bình Thuận, ngày 30 tháng 03 năm 2022*

Kính gửi : **- Ủy ban chứng khoán Nhà nước**

- Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh

Đơn vị: Công ty cổ phần dịch vụ nông nghiệp Bình Thuận

Số ĐKKD: số 3400382278 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Thuận cấp, đăng ký lần đầu ngày 11/05/2004, thay đổi tùy từng thời điểm của Công ty.

Địa chỉ: Số 03 Nguyễn Du, Phường Đức Thắng, Thành phố Phan Thiết, Tỉnh Bình Thuận

Căn cứ Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính "Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán"

Công ty cổ phần Dịch vụ Nông nghiệp Bình Thuận xin giải trình với Ủy ban chứng khoán Nhà nước và Sở Giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh về các nội dung trong công văn như sau:

1/ Tình hình biến động doanh thu và lợi nhuận sau thuế năm 2021 so với năm 2020 trên báo cáo kết quả kinh doanh của Công ty, cụ thể như sau:

a/ Kết quả hoạt động kinh doanh

Chỉ tiêu	Năm 2021	Năm 2020	Tỉ lệ % 2021/2020
Lợi nhuận trước thuế	81.988.753.895	60.146.720.755	136,31
Lợi nhuận sau thuế	65.351.945.620	47.909.667.474	136,41
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.198.652.069.061	1.103.963.430.657	108,58

b/ Nguyên nhân:

Doanh thu năm 2021 tăng so với năm 2020 do công ty tập trung đẩy mạnh kinh doanh sau thời kỳ hạn chế bởi dịch Covid-19. Còn lợi nhuận năm 2021 tăng nhiều so

với năm 2020 nhờ công ty tiến hành chuyển nhượng cổ phần đầu tư trước đó đã đem lại lợi nhuận chủ yếu cho công ty trong năm 2021.

Công ty cổ phần Dịch vụ Nông nghiệp Bình Thuận cam kết thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về những nội dung đã công bố.

Trân trọng cảm ơn!

GIÁM ĐỐC

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu VT, Th.Ký Công ty./.

M.S.D.N: 3400382278 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN
TP. PHAN THIẾT - T. BÌNH THUẬN

TRẦN THỊ HƯỜNG

82278 - C.T.C.P
G TY
HẦN
NG NGHIỆP
HUẬN
T. BÌNH THUẬN